

HƯỚNG TIẾP CẬN HÌNH THỨC VÀ HƯỚNG TIẾP CẬN NGHĨA TRONG NGÔN NGỮ HỌC

NGUYỄN HOÀNG TRUNG*

Abstract: The form-centered paradigm in linguistics focuses on the formal relationships between linguistic units rather than their meanings. Two examples of form-centered approaches are structural linguistics and generative linguistics. Structural linguistics focuses on establishing these formal relationships independent of meaning, while generative linguistics studies well-formed structures and establishes general grammatical rules. In contrast, approaches that oppose formalism prioritize meaning as the center of study. The functional approach, known as functional linguistics, examines the role of language in social contexts, while cognitive linguistics studies how cognitive processes impact linguistic structures .

Keywords: *form, linguistic structure, meaning, functions of language*

1. Dẫn nhập

Ngôn ngữ học cho đến nay chủ yếu được nghiên cứu có hệ thống từ hai hướng tiếp cận khác nhau, nếu không muốn nói là đối lập: hướng tiếp cận **hình thức** và hướng tiếp cận **nghĩa**. Hướng tiếp cận dựa trên nghĩa có thể được phân thành hai đường hướng: *Chức năng luận* và *tri nhận luận*. Hướng tiếp cận hình thức cũng có thể được phân thành *cấu trúc luận* và *tạo sinh luận*.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đưa ra một số nhận định mang tính khảo tả, phân tích nhằm góp phần minh định đối tượng và bản chất của các đường hướng tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ.

2. Hướng tiếp cận hình thức

Hướng tiếp cận hình thức hay Hình thức luận được chia thành hai mô hình dựa trên giả thuyết, mục đích và phương pháp luận: (a) cấu trúc luận và (b) tạo sinh luận.

Cấu trúc luận trong ngôn ngữ hay ngôn ngữ học cấu trúc là hướng tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ với trọng tâm là phân tích những mối quan hệ hình thức giữa các đơn vị ngôn ngữ hoàn toàn độc lập với nghĩa mà những đơn vị này chuyển tải. Do đó, hướng nghiên cứu này tập trung vào cấu trúc của ngôn ngữ với mục tiêu là xác lập các bộ quy tắc cơ sở chi phối cấu trúc ngôn ngữ và xác định sự tương tác giữa những quy tắc này.

Ngôn ngữ học tạo sinh xác lập, miêu tả các câu đúng ngữ pháp của một ngôn ngữ, trên cơ sở đó xác lập bộ quy tắc cú pháp có nhiệm vụ tạo sinh các câu đúng ngữ pháp trong một ngôn ngữ.

Cả cấu trúc luận và tạo sinh luận đều nghiên cứu ngôn ngữ độc lập và tách bạch với nghĩa và chức năng. Do đó, các nguyên tắc kết hợp của hai hướng này đều không tính đến các yếu tố ngoại tại mà tập trung vào miêu tả các quan hệ hình thức giữa các đơn vị ngôn ngữ, bỏ qua nghĩa của chúng. Quan điểm hình thức này xuất phát từ việc “ngôn ngữ bao hàm các thành tố khác biệt nhau” và đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải tập trung vào cấu trúc nội tại của ngôn ngữ.

2.1. Cấu trúc luận

Ferdinand de Saussure (1916) đặt nền móng cho ngữ học cấu trúc. Ông quan niệm ngôn ngữ là một hệ thống mà trong đó các thành tố của nó được xác định bằng các mối quan hệ giữa chúng với nhau [6]. Mục đích của ngữ học cấu trúc là quan sát và miêu tả cách thức một nhóm người trong cộng đồng sử dụng một ngôn ngữ mà không áp định bất kì định kiến về việc sử dụng ngôn ngữ đó như thế nào (ngôn ngữ học miêu tả). Mục đích này chỉ thực hiện được dựa trên việc điều tra, khảo sát các mô

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

hình, các cấu trúc của các ngôn ngữ khác nhau ở tại một thời điểm nào đó (ngôn ngữ học đồng đại). Ngữ học cấu trúc cho rằng mối quan hệ giữa hình thức và giá trị của một đơn vị ngôn ngữ là vô đoán (chẳng hạn như theo F. Saussure, mối quan hệ vô đoán giữa năng biểu và sở biểu của một kí hiệu ngôn ngữ). Do đó, các nhà ngữ học cấu trúc xem ngôn ngữ là một hệ thống tự thân (self-contained system) bao gồm các mối quan hệ, mà theo đó, giá trị của một đơn vị ngôn ngữ được xác định dựa trên mối quan hệ giữa đơn vị đó và những đơn vị khác trong hệ thống (lí thuyết “giá trị” của Saussure).

Cấu trúc luận của Saussure hình thành trên quan hệ đối lập giữa các bình diện của ngôn ngữ. Đầu tiên, quan hệ đối lập giữa “langue” và “parole”. Ngôn ngữ/Langue là một hệ thống kí hiệu, còn lời nói/parole là việc sử dụng hệ thống kí hiệu đó trong ngôn từ. Đối lập thứ hai là giữa *năng biểu* - hình thức với sở biểu - *nghĩa*/khái niệm. Năng biểu là hình ảnh âm học, còn sở biểu là hình ảnh tâm lí. Hai thành tố kí hiệu này đều hình thành trong tâm thức của người bản ngữ. Saussure cho rằng hệ thống cấu trúc của ngôn ngữ là trọng tâm nghiên cứu của ngôn ngữ học. Điều này được phản ánh qua sự đối lập giữa quan hệ kết hợp và quan hệ liên tưởng của các đơn vị trong hệ thống ngôn ngữ. Quan hệ kết hợp là quan hệ tuyến tính giữa các yếu tố hay đơn vị hiện diện trong hệ thống để hình thành một đơn vị lớn hơn. Cần nhớ mô hình quan hệ kết hợp này, theo Saussure, là quan hệ giữa các kí hiệu ngôn ngữ, nó là cơ sở để chủ thể ngôn ngữ sử dụng hình thành loại quan hệ kết hợp thuộc phạm trù lời nói, tức mối quan hệ ngữ đoạn giữa các thành tố trong câu. Cần nhớ rằng quan hệ kết hợp ở cấp độ kí hiệu hay từ là quan hệ trong hệ thống ngôn ngữ, còn quan hệ kết hợp ở cấp độ câu là quan hệ cú pháp và nó hình thành ngữ cảnh cho các thành tố cấu tạo câu. Quan hệ liên tưởng là quan hệ giữa những yếu tố giống nhau, hoặc về hình thức (mối quan hệ giữa *dé-faire*, *dé-coller*, *dé-conseiller* hay giữa *change-ment*, *arme-ment*, *consente-ment*, là quan hệ liên tưởng dựa trên sự giống nhau về hình thức: tiền tố *dé-* và hậu tố *-ment*), hoặc về nghĩa (mối quan hệ giữa *enseignement*, *ensiegner*, *enseignant*) trong tâm thức của người bản ngữ. Hai loại quan hệ này cấu thành cấu trúc ngôn ngữ và chính cấu trúc ngôn ngữ này là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học.

Hướng tiếp cận hình thức thể hiện rõ rệt nhất trong cấu trúc luận và tạo sinh luận Mỹ. Cấu trúc luận Mỹ nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ bắt đầu từ xác định cấu trúc câu thông qua “phân tích thành tố trực tiếp” (theo Bloomfield [2]), tức một câu được phân tích thành các thành tố bộ phận để xác định mối quan hệ cú pháp giữa các thành tố đó. Thao tác phân tích cú pháp này được thực hiện trên cơ sở “thủ pháp phát hiện - Discovery Procedure” (xem Harris [8]) - đây là một thủ pháp có tính cơ học nhằm xác định ngữ pháp của một ngôn ngữ từ một khối liệu ngôn ngữ “khách quan”. Trong thủ pháp này, các nhà nghiên cứu thực hiện hai bước phân tích (i) phân xuất các thành tố của một kết cấu trên cơ sở thay thế và (ii) phân loại những thành tố này trên cơ sở phân bố của chúng. Quan điểm này của cấu trúc luận Mỹ đã làm cho khái niệm *cấu trúc* biểu thị hai nội dung khác nhau. Cấu trúc luận châu Âu xem *cấu trúc* là “sự tổ chức của một chỉnh thể thành các thành tố và các mối tương thuộc có điều kiện này của những thành tố này trong chỉnh thể mà chúng cấu thành”, còn cấu trúc luận Mỹ lại quan niệm *cấu trúc* là sự *phân bố của các yếu tố và khả năng thay thế của những yếu tố này* [1, tr.8]. Do đó, ta có thể hiểu một nhà miêu tả luận Mỹ sẽ xem *cấu trúc* được hình thành từ các yếu tố được phân đoạn xác định bằng vị trí hay sự phân bố của những yếu tố này trong hệ thống và các biến thể xuất hiện tại vị trí này.

2.2. Tạo sinh luận

Hướng nghiên cứu hình thức này xem ngôn ngữ là một hệ thống các nguyên tắc cơ bản tự sinh trong bộ não con người. Noam Chomsky, cha đẻ của trường phái tạo sinh - quan niệm rằng năng lực ngôn ngữ của người bản ngữ là bẩm sinh. Tính bẩm sinh này giải thích kiến thức ngôn ngữ (bản ngữ) tồn tại sẵn trong não con người ngay khi sinh ra, chứ không phải hình thành trên sự trải nghiệm với ngôn ngữ. Người bản ngữ được cung cấp sẵn các quy tắc tiềm năng trong tâm trí. Đó là những mô hình có tính đệ quy có khả năng tạo sinh một số lượng vô hạn câu đúng ngữ pháp và những quy tắc này xác

định các đơn vị thuộc cấu trúc của một ngôn ngữ và giải thích cách thức tâm thức con người xử lý ngôn ngữ. Chính những thuộc tính mang tính phổ quát này làm cơ sở cho ngữ pháp phổ quát (universal grammar) mà Chomsky và các nhà tạo sinh luận hướng đến.

Bộ quy tắc này thuộc về thẩm năng (competence) của người bản ngữ, cho phép người nói tạo ra những câu mà chưa bao giờ sử dụng và hiểu những câu chưa bao giờ nghe trước đó. Cũng như Saussure xem “langue” là đối tượng của ngôn ngữ học, Chomsky xem “hình thức của bộ quy tắc là đối tượng ưu tiên hơn năng lực hơn nghĩa hay chức năng ngôn từ của những quy tắc đó. Theo tạo sinh luận giữa hình thức ngôn ngữ của một đơn vị nào đó và nghĩa của đơn vị đó không có bất kỳ mối quan hệ nào (tính vô đoán giữa năng biểu và sở biểu trong lý thuyết kí hiệu của Saussure). Hơn nữa, các nhà ngữ học tạo sinh cho rằng các biểu thức ngôn ngữ đều phát sinh từ cấu trúc sâu thông qua các phép cải biên và những quy tắc cải biên này cùng với bộ quy tắc tạo sinh trở thành những mối quan tâm đặc biệt của ngôn ngữ học.

2.3. Tương đồng và khác biệt giữa các hướng tiếp cận hình thức của ngôn ngữ

Cấu trúc luận châu Âu, cấu trúc luận Mỹ và tạo sinh luận gặp nhau ở một số luận điểm: (a) lấy hình thức hay cấu trúc ngôn ngữ, bỏ qua nghĩa hay chức năng, làm trọng tâm nghiên cứu, ngữ pháp là một hệ thống tự sinh (Cấu trúc luận Mỹ và Tạo sinh luận), độc lập với nghĩa. Do đó, mối quan tâm đặc biệt của hình thức luận là các thành tố ngôn ngữ thuộc bình diện cú pháp, âm vị học và hình thái học. (b) tập trung vào cấu trúc nội tại của ngôn ngữ và (c) cấu trúc ngôn ngữ được miêu tả trên cơ sở đối lập lưỡng phân về mặt khái niệm. Luận điểm quan trọng của hình thức luận là **việc sử dụng ngôn ngữ hay nghĩa hay chức năng đều phát sinh từ cấu trúc ngôn ngữ**.

Tuy nhiên, do sự khác biệt trong hướng tiếp cận, cấu trúc luận và tạo sinh luận cũng cho thấy có những khác biệt sau: (a) Cấu trúc luận Saussure là hướng tiếp cận kí hiệu học, xem ngôn ngữ là hệ thống kí hiệu. Khái niệm kí hiệu là một thực thể tâm lí lưỡng diện năng biểu hay hình ảnh âm học và sở biểu hay hình ảnh tâm lí trong tâm thức người bản ngữ. Saussure miêu tả các mối quan hệ giữa hai mặt của kí hiệu và giữa kí hiệu này với kí hiệu kia trong cùng hệ thống và giá trị hay nghĩa của một kí hiệu do mối quan hệ giữa kí hiệu đó và những kí hiệu khác chi phối. (b) Cấu trúc luận Mỹ nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ theo hướng *top-down* trên cơ sở tập hợp các đơn vị ngôn ngữ người bản ngữ dùng trong các tình huống giao tiếp thường ngày và triển khai hai kiểu quan hệ giống như quan hệ kết hợp và quan hệ liên tưởng của Saussure để xác định cấu trúc ngôn ngữ thông qua các quan hệ thành tố trực tiếp và quan hệ thay thế. (c) Tạo sinh luận tập trung vào cấu trúc hệ thống của ngôn ngữ loài người, miêu tả các quy tắc cải biến cú pháp nhằm giải thích cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt của câu. Do đó, tạo sinh luận là lý thuyết ngôn ngữ lấy cú pháp làm trọng tâm để khái quát cấu trúc và hệ thống ngôn ngữ.

Sự khác biệt đáng lưu tâm giữa các lý thuyết hình thức luận là vai trò của câu với tư cách là đơn vị phân tích ngôn ngữ học. Cấu trúc luận của Saussure quan niệm câu thuộc đơn vị của lời nói (parole) nên không phải đơn vị phân tích, trong khi đó, Miêu tả luận và đặc biệt là Tạo sinh luận lại xem câu như một đơn vị phân tích quan trọng. Chomsky xem xét các quy tắc và cấu trúc ràng buộc sự cấu tạo câu và cho rằng kiến thức ngôn ngữ học bẩm sinh của người bản ngữ cho phép tạo ra và hiểu một số lượng vô hạn câu. Các lý thuyết của ông đã có ảnh hưởng trong các lĩnh vực ngôn ngữ học và khoa học nhận thức, tập trung vào cú pháp và các nguyên tắc cơ bản của cấu trúc câu.

3. Hướng tiếp cận lấy nghĩa làm trung tâm

3.1. Chức năng luận

Hướng tiếp cận lấy nghĩa làm trung tâm này được biết đến với tên tuổi của Dik [5], Halliday [7] và các nhà chức năng luận khác trong đó Mathesius hay Jakobson thuộc Trường phái Prague. Trong đó, tiêu biểu nhất cho Chức năng luận là hướng tiếp cận theo Chức năng hệ thống do Halliday đặt nền móng và là nội dung quan yếu bài viết trình bày ngay sau đây. Hướng tiếp cận này xem ngôn ngữ là

hệ thống kí hiệu xã hội, tức nghĩa của ngôn ngữ chịu sự chi phối của chu cảnh xã hội. Chức năng luận tập trung vào các chức năng giao tiếp xã hội của ngôn ngữ cũng như vào việc giải thích cách thức mà mục đích giao tiếp trong chu cảnh xã hội quyết định đến hình thức của ngôn ngữ. Do đó, mục đích của chức năng luận là phân tích các hình thức ngôn ngữ như một sự phản ánh của nhu cầu/mục đích giao tiếp, tức chứng minh mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các chức năng của nó trong các chu cảnh xã hội. Mối quan hệ giữa hình thức và nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ mang tính chất đẳng hình (isomorphic), một kiểu ánh xạ giữa hình thức và chức năng của đơn vị ngôn ngữ. Do đó, mối quan hệ giữa hình thức và nghĩa không phải là võ đoán như quan điểm của Saussure, mối quan hệ này phản ánh các thuộc tính phi ngôn ngữ phần nào đó cấu thành chu cảnh xã hội.

Cấu trúc ngôn ngữ chịu sự chi phối đáng kể của các yếu tố chu cảnh xã hội mà trong đó ngôn ngữ dùng để giao tiếp. Tình huống giao tiếp kích hoạt, hạn định, giải thích hay quyết định cấu trúc ngữ pháp của ngôn từ. Các nhà chức năng luận đặc biệt nhấn mạnh chức năng dụng học của ngôn ngữ và chu cảnh xã hội mà trong đó ngôn ngữ được sử dụng là công cụ giao tiếp. Ngôn ngữ không chỉ là một bộ quy tắc phải tuân thủ mà còn là một bộ các chiến lược kiến tạo diễn ngôn và những chiến lược này trở thành lĩnh vực ưu tiên cho các nghiên cứu dựa trên chức năng của ngôn ngữ. Do đó, có thể nói rằng nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ được hiểu dựa vào tình huống hay chu cảnh mà đơn vị đó được “nhúng” vào. Tuy nhiên, chu cảnh không chỉ hành chức như “phông nền” cho việc sử dụng ngôn ngữ mà chu cảnh còn tác động đáng kể đến cách thức con người giao tiếp, xác định bản chất của hệ thống ngôn ngữ. Chu cảnh là mối tương giao giữa ngôn ngữ và xã hội nên việc phân tích chu cảnh là cơ sở để thấy rõ sức mạnh của ngôn ngữ trong việc kiến tạo, duy trì và thay đổi mối quan hệ của con người.

Như trên đã nói, chức năng luận nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các chức năng của ngôn ngữ trong chu cảnh xã hội, do đó trong quan niệm chức năng luận ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu xã hội. Ngôn ngữ học chức năng nhấn mạnh tính đa chức năng của ngôn ngữ, đặc biệt là chức năng giao tiếp. Các nhà chức năng luận kiên định với quan điểm cấu trúc ngôn ngữ tự nhiên do các chức năng kí hiệu học độc lập, tức chức năng giao tiếp trong xã hội quyết định. Trên cơ sở này, chức năng luận cho rằng ngữ pháp là nguồn tạo nghĩa và đề cao mối tương liên hình thức và nghĩa. Đối lập với hình thức luận, các nhà chức năng luận khẳng định hệ thống ngôn ngữ không phải là hệ thống tự sinh do chịu tác động của các yếu tố ngoại tại. Luận điểm quan trọng nhất đó chính là nghĩa hay chức năng của ngôn ngữ trong chu cảnh xã hội quyết định cấu trúc ngôn ngữ. Chức năng luận xem hình thức là sự phản ánh trực tiếp nghĩa. Cấu trúc ngôn ngữ không thể được miêu tả một cách độc lập với việc sử dụng ngôn ngữ. Trong khi đó, hình thức luận lại cho rằng việc sử dụng ngôn ngữ và việc miêu tả cấu trúc ngôn ngữ không liên quan đến nhau. Theo chức năng luận, hình thức cấu trúc ngôn ngữ do chức năng mà ngôn ngữ thực hiện trong chu cảnh xã hội quyết định. Trên phương diện dạy tiếng chẳng hạn, ta không chỉ học một hình thức cụ thể phải gắn với nghĩa, mà còn biết nghĩa xác lập hình thức. Do đó, khi xem ngôn ngữ là công cụ giao tiếp, chức năng luận quan niệm rằng cấu trúc của ngôn ngữ do chức năng của nó quyết định.

Do đó, từ quan điểm chức năng luận, ta có thể nói nghĩa của một biểu thức ngôn ngữ chính là chức năng của biểu thức ấy với tư cách là công cụ giao tiếp. Nghĩa chủ yếu hình thành từ các yếu tố ngoại ngôn ngữ như kinh nghiệm (chức năng miêu tả hay kinh nghiệm), các mối tương tác xã hội (chức năng xã hội hay liên nhân) và chức năng kiến tạo sự mạch lạc của ngôn từ hay diễn ngôn. Mỗi chức năng có riêng một hệ thống lựa chọn và mỗi lựa chọn dẫn đến một cấu trúc tương ứng. Bất kì cấu trúc ngữ pháp nào cũng bao hàm một sự lựa chọn từ một tập hợp các tùy chọn cụ thể.

3.2. Tri nhận luận

Langacker [11], [12], Lakoff [9], [10], Talmy [14], [15], có thể được xem là nhà ngữ học đặt nền móng đầu tiên cho ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics - CL). CL được xem là một khung lí thuyết cơ động, chứ không phải một lí thuyết ngữ học đơn nhất. Tập hợp lí thuyết này bao gồm nhiều quan

điểm tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ: *Ngữ pháp tri nhận, lý thuyết điển mẫu, mạng lưới lược đồ, ẩn dụ ý niệm, lược đồ hình ảnh, hoán dụ, không gian tâm thức, ngữ nghĩa khung, ngữ pháp kết cấu và ngôn ngữ học dụng ngôn* (usage-based linguistics). Mặc dù vậy, sự “đa dạng” về hướng tiếp cận này vẫn cho phép ta xác lập những quan điểm và đường hướng cơ bản chung trong nghiên cứu ngôn ngữ của những hướng tiếp cận trên. Đầu tiên, tất cả các hướng tiếp cận trên đều liên quan trực tiếp đến khía cạnh “nhận thức” (cognition) nên được gọi là “Ngôn ngữ học Tri nhận”. Tuy nhiên, ta cần minh định khái niệm “Tri nhận” trong Ngôn ngữ học Tri nhận (Cognitive Linguistics) và khái niệm “tri nhận” (không viết hoa) tất cả các hướng nghiên cứu xem ngôn ngữ tự nhiên là một “hiện tượng tri nhận hay nhận thức”. CL chỉ là một trong những hướng tiếp cận xem ngôn ngữ là một hiện tượng tri nhận, song cần phân biệt với ngữ học tạo sinh và các hướng nghiên cứu ngôn ngữ khác trong khoa học nhận thức (cognitive science). Cơ sở nào để xác lập đặc trưng hay các dấu chỉ khu biệt của CL giữa các hướng tiếp cận xem ngôn ngữ là một hiện tượng tri nhận? Nguyên lý cơ bản nhất là CL là một hướng tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở nghĩa. CL là một công cụ tổ chức, xử lý và chuyển tải thông tin, tức nội dung *ngữ nghĩa*. Ngữ pháp tạo sinh *nhận thức* về ngôn ngữ chủ yếu trên phương diện hình thức, tức ngôn ngữ được nhận thức như một tập hợp quy tắc và cấu trúc cú pháp hình thức và do đó, ngữ học tạo sinh cũng là một khái niệm *nhận thức* về ngôn ngữ, khái niệm này gán cho ngôn ngữ một cơ chế tâm lý (Cần nhớ rằng hướng tiếp cận của Chomsky là hướng tâm thức luận). Trong khi đó, CL không chỉ quan niệm rằng ngôn ngữ là một hiện tượng thuần tâm lý và ngôn ngữ học không chỉ là bộ phận thuộc khoa học nhận thức, mà còn là việc xử lý và lưu trữ thông tin là một đặc trưng vô cùng quan trọng về phương diện biểu đạt. Ngôn ngữ học không chỉ là kiến thức về ngôn ngữ của người bản ngữ (trọng tâm của ngữ học tạo sinh), mà bản thân ngôn ngữ là một hình thức biểu đạt kiến thức và vì vậy cần được miêu tả trên cơ sở ngữ nghĩa. CL tiếp cận **nghĩa ngôn ngữ** từ nhiều khía cạnh khác nhau: (a) nghĩa không phản ánh thể giới thực tại một cách khách quan mà nghĩa là cách thức mà người nói dùng định hình cái thể giới được phản ánh, nó biểu hiện thể giới theo một cách thức đặc biệt, nghĩa là nó biểu hiện góc nhìn của người nói dùng quan sát thể giới hay *nghĩa mang tính chủ quan*, (b) do nghĩa đánh dấu việc xác lập góc nhìn hay định hình đối tượng miêu tả nên nghĩa sẽ thay đổi, tức các ý niệm của ta sẽ thay đổi để có những miêu tả phù hợp với những biến đổi của chu cảnh, và chắc chắn sẽ có những sắc thái nghĩa mới, có thể phi chuẩn, xuất hiện. Do đó, CL cho rằng nghiên cứu ngôn ngữ không chỉ là nghiên cứu cấu trúc ổn định và cứng nhắc, (c) mà nếu nghĩa là chỉ dấu đặc trưng của cấu trúc ngôn ngữ, cấu trúc ngôn ngữ cần phải được xem là có tính cơ động. Chẳng hạn, khi nói về phạm trù “chim”, ta sẽ không có một tập hợp các nét nghĩa cố định, riêng lẻ áp cho phạm trù này và chỉ phạm trù này, mà thay vào đó là cấu trúc tương đồng giữa các thành viên của phạm trù “chim” hay theo Rosh [13], đó là cấu trúc điển mẫu (prototype structure). Nếu nghĩa liên quan đến cách thức ta tương tác với thể giới, hoàn toàn tự nhiên khi cho rằng cả con người ta đều can dự vào sự tương tác đó. Nghĩa được ta kiến tạo trong và thông qua ngôn ngữ không phải là một modul riêng lẻ, độc lập trong tâm thức ta, mà nó phản ánh *kinh nghiệm* với tư cách “con người” của ta. Do đó, nghĩa ngôn ngữ không thể tách rời khỏi các tri thức khác của ta về thể giới, tức nghĩa ngôn ngữ mang tính bách khoa và phụ thuộc: kiến thức về thể giới của ta tích hợp cùng với các khả năng nhận thức khác của ta. Có hai loại kinh nghiệm hình thành cơ sở nghĩa ngôn ngữ của ta: kinh nghiệm hình thành từ sự tương tác với thể giới bên ngoài của thể xác ta và nghĩa ngôn ngữ hình thành trên cơ sở này gọi là *nghĩa nghiệm thân* (physically embodied meaning) và ngôn ngữ không chỉ biểu hiện *nghĩa nghiệm thân* mà còn biểu hiện nghĩa hình thành từ bản sắc văn hoá - xã hội của ta hay còn gọi là *nghĩa nghiệm sinh* (social-culturally embodied meaning). Cuối cùng, (d) nghĩa ngôn ngữ không độc lập mà được tích hợp với phần còn lại của kinh nghiệm, và do đó ta có thể nói nghĩa có cơ sở kinh nghiệm. Bản chất kinh nghiệm của kiến thức ngôn ngữ còn được xác định bằng cách chỉ ra tầm quan trọng của việc sử dụng ngôn ngữ đối với kiến thức

ngôn ngữ của ta. CL là một mô hình ngữ pháp dựa trên việc sử dụng ngôn ngữ, nhấn mạnh kinh nghiệm ngôn ngữ phải dựa trên việc sử dụng trong thực tế, chứ không phải là từ trong từ điển hay các mô hình cấu trúc ngữ pháp. Do đó, để hiểu đầy đủ bản chất ngữ pháp, ta cần xem xét các khía cạnh kinh nghiệm về ngôn ngữ, nằm trong việc dùng ngôn hàng ngày của ta. Trên cơ sở đó, CL cung cấp cơ sở giúp ta hiểu sâu sắc hơn quá trình ngôn ngữ được thụ đắc, xử lí và sử dụng trong các chu cảnh của thế giới hiện thực. Nói chung, CL bác bỏ tầm quan trọng của hệ tôn ti Saussure và sau đó là của tạo sinh luận khi cho rằng kiến thức ngôn ngữ hình thành từ kinh nghiệm trên cơ sở sử dụng ngôn ngữ.

4. Sự không minh định giữa các khái niệm hình thức và khái niệm nghĩa/chức năng trong nghiên cứu Việt ngữ

Trong phần này, chúng tôi bàn đến sự nhầm lẫn khái niệm thuộc hai bình diện trong Việt ngữ. Bài viết minh họa sự nhầm lẫn này qua hai phạm trù hình thức, tức ngữ pháp *ngôi* (person) và *thức* (mood). Đầu tiên, phạm trù ngôi là một phạm trù ngữ pháp hay hình thái học và nó thường được đánh dấu trên vị từ, tức vị từ phải biến đổi hình thái để phù hợp với ngôi của chủ ngữ. Đặc trưng này là một khía cạnh quan trọng của cú pháp và hình thái học trong việc hiểu cách thức ngôn ngữ truyền đạt nghĩa và quan hệ ngữ pháp. Trong các ngôn ngữ hoà kết, ngôi, cũng như các phạm trù ngữ pháp khác, được xác định dựa trên quan hệ đối vị giữa các hình thái khác nhau của cùng một từ, cụ thể là của vị từ. Ngôi là phạm trù ngữ pháp biểu thị vai giao tiếp bao gồm người nói, người nghe và người khác bằng sự đối lập hình thức giữa các *đại từ biểu thị ngôi* mà người ta thường gọi nhầm là đại từ nhân xưng, sự nhầm lẫn giữa chức năng xưng hô và hình thức biểu đạt. *Personal pronouns* là hình thức ngữ pháp cụ thể biểu thị *ngôi*. Tiếng Việt thực chất sử dụng từ ngữ chỉ *quan hệ thân tộc, quan hệ nghề nghiệp* để xưng hô (to address) trong giao tiếp và những *vai giao tiếp* như người nói/người viết, người nghe/người đọc hoàn toàn khả biến do các yếu tố ngoại ngôn ngữ đa biến (tuổi tác, sự thân mật, địa vị xã hội, v.v.), còn đại từ chỉ ngôi là công cụ ngữ pháp đòi hỏi sự tương ứng một - một giữa vai giao tiếp và hình thức ngữ pháp biểu thị nó. Chẳng hạn, vai người nói (speaker), dù sở chỉ của nó như thế nào, vẫn phải được biểu thị bằng đại từ ngôi thứ nhất, chẳng hạn “I” trong tiếng Anh, “Je” trong tiếng Pháp hoặc “Ich” trong tiếng Đức và những biến thể ngữ pháp của những đại từ này (*I → me; Je → me hoặc moi, v.v.*) khi chức năng ngữ pháp của nó ở trong câu thay đổi, còn vai người nghe hay vai người thứ ba lần lượt được đánh dấu bằng đại từ ngôi thứ hai và đại từ ngôi thứ ba. Sự đối lập ngữ pháp này không tồn tại trong tiếng Việt nên phạm trù NGÔI và phương tiện ngữ pháp biểu thị nó - đại từ chỉ ngôi mà ta đang gọi nhầm là đại từ nhân xưng cần phải xem xét lại để có một sự miêu tả chính xác về ngữ pháp tiếng Việt. Sự nhầm lẫn này dẫn đến sự nhầm lẫn khác: một câu được xem là câu ngôn hành khi chủ ngữ của nó ở *ngôi thứ nhất* và *vị từ chính phải ở thì hiện tại đơn, thức trần thuật, thái chủ động*. Nếu áp dụng những tiêu chí hình thức này, rõ ràng khó có thể cho rằng có câu ngôn hành trong tiếng Việt. Do đó, ta cần có một bộ tiêu chí khác để xác định câu ngôn hành trong tiếng Việt, chẳng hạn “câu ngôn hành là câu không chỉ đơn thuần truyền đạt thông tin mà còn thực hiện một hành động chỉ bằng cách được nói ra”. Câu ngôn hành cho phép người nói thực hiện một hành động cụ thể, chẳng hạn như hứa hẹn, ra lệnh hoặc tiến hành một nghi lễ, thông qua chính hành động nói. Do đó, câu ngôn hành phụ thuộc rất nhiều vào ngôn cảnh và ý định của người nói để đạt được hiệu quả mong muốn.

Tương tự, khái niệm *Imperative mood* là khái niệm hình thức và chuyển tải nhiều chức năng/ngĩa khác nhau tùy thuộc vào ngôn cảnh nó được sử dụng. Việc sử dụng khái niệm chức năng như *câu mệnh lệnh* hay *câu cầu khiến* để chuyển ngữ *imperative mood* hoàn toàn không chính xác. Việc xác định câu nào là câu imperative trong nhiều ngôn ngữ hoà kết, biến hình chủ yếu dựa trên tiêu chí cú pháp, tức hình thức, đó là việc *chủ ngữ ngữ pháp* bị xoá khỏi cấu trúc cú pháp. Chẳng hạn: 1. Tu aimes tes parents vs. 2. [...] Aime tes parents! Câu (1) là câu được tả bằng Mode Indicatif/Indicative Mood, còn câu (2) được miêu tả bằng Mode Imperative/Imperative Mood vì khuyết chủ ngữ ngữ pháp và vị

từ chính xuất hiện ở một hình thái đối lập với Mode indicatif (aime ϕ vs. (tu) aimes). Trong khi đó, câu biểu thị chức năng mệnh lệnh hay cầu khiến đều được diễn giải theo các yếu tố phi hình thái học thuộc một ngôn cảnh cụ thể.

Sự nhầm lẫn hay sự không minh định đều khiến việc miêu tả ngữ pháp tiếng Việt trở nên khó khăn hơn, gây tranh cãi nhiều hơn do thiếu nhất quán, thiếu thống nhất trong việc chọn lựa tiêu chí (hình thức hay chức năng) để miêu tả một hiện tượng ngữ pháp nào đó trong tiếng Việt.

5. Kết luận

Các hướng tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ đều hình thành trên (a) giả thuyết, (b) mục đích, (c) phương pháp tiếp cận.

Về giả thuyết khoa học, ngôn ngữ học cấu trúc cho rằng ngôn ngữ là một cấu trúc trong đó các đơn vị ngôn ngữ được xác định bằng các mối quan hệ giữa chúng với nhau. Ngôn ngữ học tạo sinh giả định ngôn ngữ là một hệ thống các quy tắc cơ bản nội tại trong tâm thức con người. Theo ngôn ngữ học chức năng, ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu xã hội, theo đó nghĩa ngôn ngữ do chu cảnh xã hội quyết định. Cuối cùng, ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ngôn ngữ là một bộ phận thiết yếu không tách rời khỏi nhận thức và được tích hợp trong các năng lực nhận thức của con người.

Về mục đích nghiên cứu, cấu trúc luận chứng minh mỗi ngôn ngữ có những thuộc tính cấu trúc riêng biệt, khác biệt nhau, còn tạo sinh luận lại chứng minh các ngôn ngữ đều chọn lựa trong tập hợp các thuộc tính phổ quát, thay vì là đặc hữu của từng ngôn ngữ, vốn hiện hữu trong năng lực nhận thức của con người và các thuộc tính phổ quát đó là các mô hình và quy tắc cú pháp làm cơ sở ngôn ngữ loài người. Theo chức năng luận, cấu trúc ngôn ngữ do nhu cầu giao tiếp xã hội quyết định. Tri nhận luận xem cấu trúc ngôn ngữ hình thành trên cơ sở nghiệm sinh của con người.

Về phương pháp luận, cấu trúc luận nghiên cứu cấu trúc tồn tại trong một ngôn ngữ tại một thời điểm nào đó. Tạo sinh luận xây dựng bộ quy tắc nhằm kiến giải các cấu trúc đang tồn tại hay cấu trúc mới xuất hiện trong một ngôn ngữ. Chức năng luận nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ với toàn bộ chức năng của nó khi hành chức trong chu cảnh xã hội. Tri nhận luận tiếp cận ngôn ngữ trên cơ sở khảo sát mối tương giao giữa ngôn ngữ và quá trình nhận thức trong tâm thức của con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Benveniste, E. *Problems in general linguistics*. University of Miami Press, 1971.
2. Bloomfield, L. *Introduction to the study of language*. John Benjamins, 1983.
3. Chomsky, N. *Syntactic structures*. The Hague: Mouton, 1957.
4. Chomsky, N. *Aspects of the Theory of syntax*. Cambridge: The MIT Press, 1965.
5. Dik, S. C. *Studies in functional grammar*. Academic, London, 1980.
6. Ferdinand de Saussure. *Cours de linguistique générale (3e éd.)*. Payot, Paris, 1916.
7. Halliday, M.A.K. *Introduction to functional grammar*. Second Edition, Edward Arnold, London, 1994.
8. Harris, Zellig. *Structural Linguistics*. University of Chicago Press, Chicago, 1986.
9. Lakoff, G. and M. Johnson. *Metaphors we live by*. Chicago University Press, Chicago, 1980.
10. Lakoff, G. and M. Johnson. *Metaphors we live by, with a new afterword*. Chicago University Press, Chicago, 2003.
11. Langacker, R. W. *Foundations of cognitive grammar: Volume 1: Theoretical prerequisites*. Stanford University Press, Stanford, 1987.
12. Langacker, R. W. *Foundations of cognitive grammar: Volume 2: Descriptive application*. Stanford University Press, Stanford-, 1991.
13. Rosch, E. *On the internal structure of perceptual and semantic categories*. Cognitive Development and Acquisition of Language, Academic Press, 1973, 114-144.
14. Talmy, L. *Toward a cognitive semantics: Volume I: Concept structuring systems*. Cambridge, MA: MIT Press, 2000.
15. Talmy, L. *Toward a cognitive semantics: Volume II: Typology and process in concept structuring*. Cambridge, MA: MIT Press, 2000.
16. Vachek, Josef. *The linguistic school of prague*. Indiana University Press, 1996.